PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CÁC CĂN NHÀ Ở XÃ HỘI
DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ
(NHÀ Ở XÃ HỘI LIỀN KỀ KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ – LÔ S11 ĐẾN S19)

(Đính kèm Công văn số 12634 / SXD-QLN ngày 12 / 11 / 2026 của Sở Xây dựng)

Đvt: đồng, m^2

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
	TỔNG	**66**					
	S11	**12**					
1	Căn 02	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
2	Căn 03	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
3	Căn 04	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
4	Căn 08	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
5	Căn 09	1	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
6	Căn 12	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
7	Căn 15	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
8	Căn 19	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
9	Căn 24	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
10	Căn 26	1	69,30	106,98	14.423.352	1.543.010.168	1.530.000.000
11	Căn 31	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
12	Căn 34	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
	S12	**25**					

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
13	Căn 04	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
14	Căn 07	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
15	Căn 09	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
16	Căn 16	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
17	Căn 17	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
18	Căn 18	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
19	Căn 23	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
20	Căn 27	1	69,30	106,98	13.840.405	1.480.646.482	1.470.000.000
21	Căn 30	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
22	Căn 32	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
23	Căn 41	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
24	Căn 42	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
25	Căn 46	1	69,55	109,16	14.654.917	1.599.730.778	1.585.000.000
26	Căn 50	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
27	Căn 53	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
28	Căn 54	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
29	Căn 62	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
30	Căn 68	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
31	Căn 73	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
32	Căn 80	1	69,30	106,98	14.423.352	1.543.010.168	1.530.000.000
33	Căn 84	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
34	Căn 89	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
35	Căn 90	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
36	Căn 91	1	69,30	106,98	13.740.893	1.470.000.751	1.460.000.000
37	Căn 92	1	69,55	109,16	15.054.940	1.643.397.287	1.630.000.000
	S17	**15**					
38	Căn 03	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
39	Căn 08	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
40	Căn 13	1	69,30	106,98	14.016.644	1.499.500.620	1.490.000.000
41	Căn 14	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
42	Căn 18	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
43	Căn 23	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
44	Căn 28	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
45	Căn 31	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
46	Căn 36	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
47	Căn 41	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
48	Căn 42	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
49	Căn 44	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
50	Căn 45	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
51	Căn 48	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
52	Căn 49	1	69,30	106,98	13.334.186	1.426.491.203	1.415.000.000
	S18	**14**					

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
53	Căn 03	1	69,30	106,65	13.858.775	1.478.038.372	1.475.000.000
54	Căn 07	1	69,30	106,65	13.858.775	1.478.038.372	1.475.000.000
55	Căn 14	1	69,30	106,65	14.540.128	1.550.704.658	1.550.000.000
56	Căn 16	1	69,30	106,65	13.858.775	1.478.038.372	1.475.000.000
57	Căn 17	1	69,30	106,65	13.858.775	1.478.038.372	1.475.000.000
58	Căn 22	1	69,30	106,65	13.858.775	1.478.038.372	1.475.000.000
59	Căn 29	1	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
60	Căn 32	1	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
61	Căn 34	1	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
62	Căn 36	1	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
63	Căn 38	1	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
64	Căn 42	1	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
65	Căn 50	1	69,30	106,65	13.246.827	1.412.774.050	1.410.000.000
66	Căn 52	1	69,55	108,28	14.993.097	1.623.452.548	1.620.000.000